

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Sửa chữa, cải tạo Trạm bảo vệ rừng Bản Cum thuộc Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Lò

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 4582/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kinh phí hỗ trợ sửa chữa, cải tạo các Trạm bảo vệ rừng của các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT từ nguồn vốn thuộc Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững năm 2018;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1153/SXD-QLN ngày 08/3/2019 về việc đề nghị phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Sửa chữa, cải tạo Trạm bảo vệ rừng Bản Cum,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Sửa chữa, cải tạo Trạm bảo vệ rừng Bản Cum với những nội dung sau:

- 1. Tên công trình:** Sửa chữa, cải tạo Trạm bảo vệ rừng Bản Cum.
- 2. Loại, cấp công trình:** Công trình dân dụng, cấp III.
- 3. Chủ đầu tư:** Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Lò.
- 4. Địa điểm xây dựng:** Xã Trung Tiến, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- 5. Quy mô, chỉ tiêu kỹ thuật và giải pháp thiết kế chủ yếu của công trình**

5.1. Công trình: Sửa chữa, cải tạo Nhà làm việc

a) *Đánh giá hiện trạng công trình:* Công trình có quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng 48,4m². Chiều cao công trình tính từ cos +0.00 đến cos sàn mái là 3,9m; cos sân thấp hơn cos nền nhà 0,45m.

Một số hạng mục đã xuống cấp, hư hỏng như: Tường quét vôi đã bị hoen ố, rêu mốc. Sàn mái đổ bê tông cốt thép, chưa có hệ thống chống nóng, trần nhà bị thấm dột. Nền nhà lát gạch đã sụt lún. Tam cấp nhà bong tróc. Công trình chưa có nguồn cấp điện. Hệ thống cửa không khuôn học đã mối mọt, cong vênh, hoa sắt cửa sổ hoen rỉ.

b) *Giải pháp cải tạo:* Xây tường thu hồi gạch 220 vữa xi măng mác 50, trát tường vữa xi măng mác 75. Cạo bỏ lớp vôi cũ toàn bộ tường, trần. Lăn sơn 03 nước theo quy phạm. Đổ giằng thu hồi bê tông cốt thép đá 1x2, mác 200 dày 100mm. Lắp dựng xà gồ thép mái U40x80x1,5mm, sơn xà gồ 3 nước. Lợp mái tôn múi dày 0,4mm. Lắp dựng mới cửa đi và cửa sổ gỗ nhóm III, cửa không khuôn học, sơn cửa 3 nước màu cánh dán. Vệ sinh hoa sắt cửa sổ, sơn mới màu vàng kem. Phá dỡ nền gạch đoạn (B-C;1-2), đầm lại nền, đổ bê tông lót nền đá 4x6, mác 100 dày 100, lát lại nền gạch Ceramic kích thước 400x400mm. Bóc lớp vữa trát bậc tam cấp, trát mới vữa xi măng mác 75 dày 15mm. Lắp đặt hệ thống đường ống thoát nước mái ống PVC D90

5.2. Công trình: Xây mới Nhà vệ sinh

a) *Giải pháp kiến trúc:* Công trình có quy mô 01 tầng. Diện tích xây dựng 5,4m². Chiều cao công trình 3,0m (tính từ cos +0.00 đến sàn mái. Cos nền nhà cao hơn cos sân hoàn thiện 0,3m. Mặt bằng có kích thước 3x1,8m bố trí 1 phòng tắm và 1 phòng WC.

b) *Giải pháp kết cấu:*

- Tường xây gạch không nung, vữa xây xi măng mác 50. Trát tường trong nhà và ngoài nhà vữa xi măng mác 50 dày 15mm. Tường lăn sơn trực tiếp 03 nước theo quy phạm. Ốp toàn bộ tường bên trong bằng gạch men kính 250x400, chiều cao ốp 1,6m. Nền nhà lát gạch chống trơn kích thước 300x300mm. Hệ thống cửa đi, cửa sổ sử dụng cửa gỗ nhóm III, không khuôn học.

Kết cấu móng sử dụng giải pháp móng xây đá hộc vữa xi măng mác 50. Giằng móng sử dụng bê tông cốt thép đá 1x2 mác 200 tiết diện 220x300mm. Lót móng bê tông đá 4x6 mác 100 dày 100mm.

- Kết cấu phần thân sử dụng hệ tường chịu lực, dầm sàn mái đổ bê tông cốt thép tại chỗ, tường xây gạch dày 220.

- Sàn mái đổ bê tông cốt thép đá 1x2 vữa xi măng mác 200 dày 100, lán vữa xi măng mác 75. Xây tường bo quanh mái dày 110mm, cao 400mm.

- Lắp đặt đường ống cấp nước bằng ống HDPE D20 lấy từ khe trên cao xuống cách trạm 300m, đường ống đi nổi trên mặt đất.

- Nền bê tông quanh nhà đổ bê tông đá 1x2 mác 200 dày 100mm, dưới lót lớp nilông tái sinh.

5.3. Công trình: Xây mới bể tự hoại

a) *Giải pháp kiến trúc:* Bể tự hoại diện tích 5m², chia làm 1 ngăn lớn và 2 ngăn bé.

b) *Giải pháp kết cấu:* Tường xây gạch không nung, vữa xây xi măng mác 50. Trát tường trong bằng vữa xi măng mác 50, dày 15mm, đánh màu bằng xi măng nguyên chất, trát tường ngoài bằng vữa xi măng mác 75, dày 15mm

- Lót đáy bể bằng bê tông đá 4x6, vữa xi măng mác 100 dày 100mm, đáy bể bê tông đá 1x2, mác 200, dày 100mm, nền láng vữa xi măng mác 75, dày 25mm.

- Tấm đan nắp bể bằng bê tông cốt thép đá 1x2, mác 200, dày 100mm.

(Nội dung chi tiết theo hồ sơ thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán của Sở Xây dựng kèm theo Tờ trình số 1153/SXD-QLN ngày 08/3/2019)

6. Tổng dự toán xây dựng công trình (làm tròn): 234.913.000 đồng
(Bằng chữ: Hai trăm ba mươi tư triệu, chín trăm mười ba nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí GPMB	9.900.000	đồng
- Chi phí xây dựng:	172.716.000	đồng
- Chi phí QLDA:	5.153.217	đồng
- Chi phí tư vấn ĐTXDCT:	30.264.394	đồng
- Chi phí khác:	15.121.233	đồng
- Chi phí dự phòng:	11.657.742	đồng

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

7. Nguồn vốn: Theo Quyết định số 4582/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh (UBND tỉnh hỗ trợ khoảng 80% kinh phí từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2018 còn lại theo Quyết định số 1815/QĐ-UBND ngày 17/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh; số kinh phí còn lại đơn vị chủ động tiết kiệm chi thường xuyên và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện).

8. Hình thức quản lý dự án: Theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

- Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Lò căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng; sử dụng vốn đầu tư hiệu quả; đảm bảo không gây nợ đọng trong xây dựng cơ bản và thanh quyết toán vốn đầu tư theo đúng quy định.

- Các sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT và đơn vị có liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao theo dõi, hướng dẫn,

kiểm tra, đôn đốc Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Lò thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

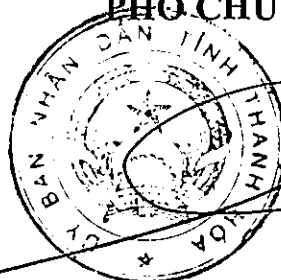
Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Lò; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC42.4.19)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

Phụ biểu chi tiết: BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
Công trình: Sửa chữa, cải tạo Trạm bảo vệ rừng Bản Cúm

(Kèm theo Quyết định số : 1450 /QĐ-UBND ngày 22/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế	Ký hiệu
I	CHI PHÍ GPMB	9.000.000	900.000	9.900.000	
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG	157.014.545	15.701.455	172.716.000	Gxd
1	Nhà làm việc	84.615.455	8.461.545	93.077.000	
2	Nhà vệ sinh + Bể tự hoại	72.399.091	7.239.909	79.639.000	
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	5.153.217		5.153.217	Gqlđa
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	27.513.085	2.751.309	30.264.394	Gtv
1	Chi phí khảo sát địa hình	4.561.818	456.182	5.018.000	
2	Chi phí khảo sát địa chất	2.909.091	290.909	3.200.000	
3	Chi phí lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật	10.205.945	1.020.595	11.226.540	
4	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC	2.000.000	200.000	2.200.000	
5	Chi phí thẩm tra dự toán	2.000.000	200.000	2.200.000	
6	Chi phí lập HSMT & đánh giá HSDT xây lắp	678.303	67.830	746.133	
7	Chi phí giám sát thi công xây dựng	5.157.928	515.793	5.673.721	
V	CHI PHÍ KHÁC	14.559.121	562.112	15.121.233	Gk
1	Chi phí thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật	38.000		38.000	
2	Chi phí bảo hiểm công trình	125.612	12.561	138.173	
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	1.900.000		1.900.000	
4	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	2.000.000		2.000.000	
5	Chi phí hạng mục chung	5.495.509	549.551	6.045.060	
6	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN	5.000.000		5.000.000	
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG			11.657.742	Gdp
1	Chi phí dự phòng do phát sinh khối lượng			11.657.742	
TỔNG CỘNG				234.912.586	Gxdet
LÀM TRÒN				234.913.000	

(Bằng chữ: Hai trăm ba mươi tư triệu, chín trăm mười ba nghìn đồng)